

Số: 31/2020/NQ-HĐND

Bến Tre, ngày 09 tháng 12 năm 2020

NGHỊ QUYẾT

**Về việc ban hành quy định một số chính sách hỗ trợ đổi mới,
chuyển giao, ứng dụng công nghệ thông qua thực hiện nhiệm vụ
khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh Bến Tre**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE
KHÓA IX - KỲ HỌP THỨ 19**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Khoa học và Công nghệ ngày 18 tháng 6 năm 2013;

Căn cứ Luật Chuyển giao công nghệ ngày 19 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 08/2014/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật khoa học và công nghệ;

Căn cứ Nghị định số 95/2014/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2014 của Chính phủ quy định về đầu tư và cơ chế tài chính đối với hoạt động khoa học và công nghệ;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 76/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chuyển giao công nghệ;

Xét Tờ trình số 5914/TTr-UBND ngày 09 tháng 11 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Quy định một số chính sách hỗ trợ đổi mới, chuyển giao, ứng dụng công nghệ thông qua thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh Bến Tre; Báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại Kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết quy định một số chính sách về hỗ trợ đổi mới, chuyển giao, ứng dụng công nghệ thông qua thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh Bến Tre.

2. Đối tượng áp dụng

Tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động đổi mới, chuyển giao, ứng dụng công nghệ trên địa bàn tỉnh Bến Tre.

a) Các doanh nghiệp có vốn đầu tư trong nước trên địa bàn tỉnh Bến Tre thực hiện đổi mới, chuyển giao, ứng dụng công nghệ.

b) Hợp tác xã, tổ chức khoa học và công nghệ, tổ chức trung gian của thị trường khoa học và công nghệ (viết tắt là tổ chức), cá nhân hoạt động khoa học và công nghệ có hoạt động đổi mới, chuyển giao, ứng dụng công nghệ, ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học và công nghệ, phát triển thị trường công nghệ trên địa bàn tỉnh Bến Tre.

Điều 2. Nguyên tắc và điều kiện hỗ trợ

1. Nguyên tắc hỗ trợ

a) Việc hỗ trợ đảm bảo công khai, minh bạch, bình đẳng, không trùng lặp.

b) Trong thời gian các đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 1 nhận một trong các chính sách hỗ trợ quy định tại Điều 3 của Nghị quyết thì không hưởng chính sách hỗ trợ khác của Nghị quyết này.

c) Ưu tiên hỗ trợ đối với dự án thuộc ngành, nghề ưu đãi đầu tư, địa bàn ưu đãi đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư; dự án sử dụng công nghệ thuộc danh mục công nghệ khuyến khích chuyển giao theo quy định tại Phụ lục I của Nghị định số 76/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chuyển giao công nghệ; dự án sử dụng công nghệ tiên tiến trong bảo quản, sản xuất, chế biến và tiêu thụ các sản phẩm thuộc danh mục sản phẩm nông nghiệp chủ lực tỉnh Bến Tre ban hành kèm theo Quyết định số 46/2019/QĐ-UBND ngày 08 tháng 11 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre.

2. Điều kiện hỗ trợ

a) Hoạt động đúng với ngành nghề đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ;

b) Thực hiện đầy đủ nghĩa vụ theo quy định hiện hành của Nhà nước về thuế, chính sách đối với người lao động, bảo vệ môi trường và các quy định của pháp luật khác có liên quan;

c) Không bị cơ quan có thẩm quyền kết luận tình hình tài chính không lành mạnh, đang lâm vào tình trạng phá sản hoặc nợ đọng không có khả năng chi trả hoặc đang trong quá trình giải thể;

d) Công nghệ sử dụng của dự án không thuộc danh mục công nghệ hạn chế chuyển giao, danh mục công nghệ cấm chuyển giao theo quy định tại Phụ lục II, III ban hành kèm theo Nghị định số 76/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chuyển giao công nghệ;

đ) Các nội dung chính sách hỗ trợ đổi mới, chuyển giao, ứng dụng công nghệ quy định tại Điều 3 Nghị quyết này (trừ điểm b khoản 5 Điều 3 của Nghị quyết) được thực hiện thông qua nhiệm vụ khoa học và công nghệ theo Quyết định số 12/2016/QĐ-UBND ngày 15 tháng 4 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định về quản lý các nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Bến Tre.

Điều 3. Nội dung và định mức hỗ trợ

1. Hỗ trợ đổi mới công nghệ

a) Nội dung: Hỗ trợ thực hiện dự án hợp tác để triển khai các dự án đầu tư đổi mới công nghệ, bao gồm: đổi mới công nghệ, đào tạo, thuê chuyên gia hướng dẫn vận hành, sản xuất sản phẩm theo công nghệ mới.

b) Mức hỗ trợ: 30% tổng kinh phí thực hiện dự án, tối đa 02 (hai) tỷ đồng/dự án.

2. Hỗ trợ dự án chuyển giao công nghệ

a) Nội dung: Hỗ trợ dự án chuyển giao công nghệ, bao gồm:

- Bí quyết kỹ thuật.

- Kiến thức kỹ thuật về công nghệ được chuyển giao dưới dạng phương án công nghệ, quy trình công nghệ, giải pháp kỹ thuật, công thức, thông số kỹ thuật, bản vẽ, sơ đồ kỹ thuật, chương trình máy tính, thông tin dữ liệu.

- Giải pháp hợp lý hóa sản xuất, đổi mới công nghệ.

b) Mức hỗ trợ: 30% kinh phí của dự án chuyển giao công nghệ, tối đa 01 (một) tỷ đồng/dự án chuyển giao công nghệ.

3. Hỗ trợ hoàn thiện kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ

a) Nội dung: Hỗ trợ cho tổ chức khoa học và công nghệ thực hiện hoạt động liên kết với tổ chức ứng dụng, chuyển giao công nghệ trên địa bàn tỉnh Bến Tre để hoàn thiện kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ phù hợp đặc thù của tỉnh Bến Tre, bao gồm:

- Doanh nghiệp có dự án thuộc ngành, nghề ưu đãi đầu tư, địa bàn ưu đãi đầu tư nhận chuyển giao công nghệ từ tổ chức khoa học và công nghệ.

- Doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân thực hiện giải mã công nghệ.

- Tổ chức khoa học và công nghệ có hoạt động liên kết với tổ chức ứng dụng, chuyển giao công nghệ địa phương để hoàn thiện kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.

b) Mức hỗ trợ: 30% tổng kinh phí để thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ thuộc một trong các nội dung nêu trên, tối đa 02 (hai) tỷ đồng/nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

4. Hỗ trợ chuyển giao, ứng dụng tiên bộ khoa học và công nghệ thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội nông thôn, xây dựng nông thôn mới

a) Dự án chuyển giao, ứng dụng tiên bộ khoa học và công nghệ thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội nông thôn, xây dựng nông thôn mới, bao gồm: Xây dựng mô hình chuyển giao, ứng dụng các tiên bộ khoa học và công nghệ phù hợp với điều kiện thực tế, trình độ phát triển của từng địa phương trong tỉnh; xây dựng mô hình chuyển giao, ứng dụng đồng bộ các tiên bộ khoa học và công nghệ, tổ chức quản lý, phát triển thị trường theo chuỗi giá trị hàng hóa có sự tham gia, liên kết giữa nhà khoa học, doanh nghiệp, hợp tác xã và người dân.

- Hỗ trợ 50% tổng kinh phí thực hiện đối với các dự án chuyển giao, ứng dụng tiên bộ khoa học và công nghệ thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội nông thôn, xây dựng nông thôn mới, tối đa 02 (hai) tỷ đồng/dự án. Đồng thời, đối tượng thực hiện dự án được xem xét vay vốn lãi suất ưu đãi của Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ để thực hiện dự án.

b) Xây dựng mô hình ứng dụng nhân rộng kết quả các nhiệm vụ khoa học và công nghệ đã được nghiệm thu đưa vào thực tiễn; các mô hình sản xuất có kết quả rõ nét, có sức lan tỏa trong cộng đồng cần được nhân rộng.

Hỗ trợ 50% tổng kinh phí thực hiện đối với mô hình ứng dụng kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ, mô hình sản xuất có kết quả rõ nét, có sức lan tỏa trong cộng đồng cần được nhân rộng, tối đa 150 triệu đồng/mô hình.

5. Hỗ trợ phát triển thị trường công nghệ

a) Hỗ trợ 50% kinh phí, tối đa 01 (một) tỷ đồng/dự án hoặc nhiệm vụ khoa học và công nghệ để phát triển tổ chức trung gian của thị trường công nghệ; mua kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ do tổ chức, cá nhân tự đầu tư nghiên cứu để sản xuất thử nghiệm, khảo nghiệm, hoàn thiện kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ nhằm thực hiện các nội dung sau:

- Xây dựng quy trình công nghệ và dây chuyền sản xuất.

- Tra cứu, thu thập và cung cấp thông tin về công nghệ, sở hữu trí tuệ, tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng, chuyên gia công nghệ, nhu cầu công nghệ; xây dựng cơ sở dữ liệu, công cụ khai thác cơ sở dữ liệu về thị trường khoa học và công nghệ phục vụ quản lý nhà nước.

- Môi giới, tư vấn, xúc tiến chuyển giao công nghệ; phổ biến kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, ý tưởng công nghệ.

- Tổ chức, tham gia sự kiện trong nước, ngoài nước về xúc tiến phát triển thị trường công nghệ, thương mại hóa sáng chế, khởi nghiệp đổi mới sáng tạo.

- Tổ chức đào tạo về môi giới, xúc tiến chuyển giao công nghệ; đánh giá, thẩm định giá, giám định công nghệ; quản trị tài sản trí tuệ; thương mại hóa kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; hỗ trợ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo.

b) Hỗ trợ kinh phí tham gia chương trình phát triển thị trường công nghệ, xúc tiến chuyển giao công nghệ trong và ngoài nước:

- Đối với hoạt động tổ chức trong nước, mức hỗ trợ 50% kinh phí, tối đa 15 triệu đồng/đơn vị tham gia.

- Đối với hoạt động được tổ chức ở nước ngoài, mức hỗ trợ 50% kinh phí, tối đa 50 triệu đồng/đơn vị tham gia.

Điều 4. Hồ sơ đề nghị hỗ trợ

1. Thành phần và số lượng hồ sơ đề nghị hỗ trợ đổi mới, chuyển giao, ứng dụng công nghệ quy định tại Điều 3 Nghị quyết này (trừ điểm b khoản 5 Điều 3 của Nghị quyết) thực hiện theo Quyết định số 12/2016/QĐ-UBND ngày 15 tháng 4 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định về quản lý các nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Bến Tre.

2. Đối với nội dung hỗ trợ tại điểm b khoản 5 Điều 3 của Nghị quyết, thực hiện theo hợp đồng giao khoán nhiệm vụ sau khi được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt. Tiến hành thanh lý hợp đồng và cấp kinh phí cho đối tượng hỗ trợ sau khi hoàn thành khối lượng, chất lượng, tiến độ nhiệm vụ giao khoán theo hợp đồng đã ký kết.

Điều 5. Kinh phí thực hiện

1. Nguồn kinh phí thực hiện chính sách

Nguồn kinh phí thực hiện chính sách thuộc ngân sách Nhà nước đảm bảo, được bố trí trong nguồn sự nghiệp khoa học và công nghệ phân bổ hàng năm và các nguồn kinh phí hợp pháp khác theo quy định pháp luật.

2. Căn cứ vào tình hình thực tế và nội dung hỗ trợ, việc xử lý các nhiệm vụ khoa học và công nghệ không đạt yêu cầu được thực hiện theo quy định tại Điều 41 Quyết định số 12/2016/QĐ-UBND ngày 15 tháng 4 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định về quản lý các nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách Nhà nước trên địa bàn tỉnh Bến Tre hoặc theo quy định tại khoản 1 Điều 7 Nghị định số 76/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chuyển giao công nghệ.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu các văn bản dẫn chiếu tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre khoá IX, kỳ họp thứ 19 thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2020 và có hiệu lực thi hành từ ngày 19 tháng 12 năm 2020./.

CHỦ TỊCH

Phan Văn Mãi